

Số: /2019/QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày tháng năm 2019

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định hữu hình; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình và Danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Ninh Bình**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 87/TTr-STC ngày 06 tháng 9 năm 2019.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Quy định danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định hữu hình; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình và Danh mục tài sản cố định đặc thù tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức, đơn vị) thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Ninh Bình, như sau:**

1. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định hữu hình có nguyên giá từ 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) đến dưới 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) và có thời gian sử dụng từ 01 (một) năm trở lên; tài sản là trang thiết bị dễ hỏng, dễ vỡ có nguyên giá từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trở lên: Theo phụ lục I ban hành kèm Quyết định này.

2. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình: Theo Phụ lục II ban hành kèm Quyết định này.

3. Danh mục tài sản cố định đặc thù: Theo Phụ lục III ban hành kèm Quyết định này.

## **Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và thay thế Quyết định số 26/2016/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc ban hành quy định Danh mục thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn đối với tài sản cố định đặc thù, tài sản cố định vô hình; Danh mục và giá quy ước của tài sản cố định đặc biệt thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Ninh Bình.

## **Điều 3. Trách nhiệm thi hành**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể; Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### ***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh ;
- Lưu: VT, VP5.  
VH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**  
**KT.CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Tổng Quang Thìn**

**PHỤ LỤC I**  
**QUY ĐỊNH DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ**  
**HAO MÒN TÀI SẢN CHƯA ĐỦ TIÊU CHUẨN NHẬN BIẾT**  
**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2019/QĐ-UBND ngày / /2019  
của UBND tỉnh Ninh Bình)*

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
<b>Loại 1</b>	<b>Phương tiện vận tải đường bộ (ngoài xe ô tô)</b>		
	- Xe mô tô, xe gắn máy	10	10
	- Phương tiện vận tải khác	10	10
<b>Loại 2</b>	<b>Máy móc, thiết bị</b>		
<b>1</b>	<b>Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến</b>		
	- Máy vi tính để bàn	5	20
	- Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)	5	20
	- Máy in	5	20
	- Máy fax	5	20
	- Tủ đựng tài liệu	5	20
	- Máy scan	5	20
	- Máy hủy tài liệu	5	20
	- Bộ bàn ghế ngồi làm việc trang bị cho các chức danh	8	12,5
	- Bộ bàn ghế họp	8	12,5
	- Bộ bàn ghế tiếp khách	8	12,5
	- Máy điều hòa không khí	8	12,5
	- Quạt	5	20
	- Máy sưởi	5	20
	- Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến khác	5	20

<b>STT</b>	<b>Danh mục</b>	<b>Thời gian sử dụng (năm)</b>	<b>Tỷ lệ hao mòn (% năm)</b>
<b>2</b>	<b>Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị</b>		
	- Máy chiếu	5	20
	- Thiết bị lọc nước	5	20
	- Máy hút ẩm, hút bụi, hút mùi	5	20
	- Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác	5	20
	- Máy ghi âm	5	20
	- Máy ảnh	5	20
	- Thiết bị âm thanh	5	20
	- Tổng đài điện thoại, máy bộ đàm	5	20
	- Thiết bị thông tin liên lạc khác	5	20
	- Tủ lạnh, máy làm mát	5	20
	- Máy giặt	5	20
	- Thiết bị mạng, truyền thông	5	20
	- Thiết bị điện văn phòng	5	20
	- Thiết bị điện tử phục vụ quản lý, lưu trữ dữ liệu	5	20
	- Thiết bị truyền dẫn	5	20
	- Camera giám sát	8	12,5
	- Máy bơm nước	8	12,5
	- Két sắt	8	12,5
	- Bàn ghế hội trường	8	12,5
	- Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật	8	12,5
	- Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác	8	12,5
<b>3</b>	<b>Máy móc, thiết bị chuyên dùng</b>		

<b>STT</b>	<b>Danh mục</b>	<b>Thời gian sử dụng (năm)</b>	<b>Tỷ lệ hao mòn (% năm)</b>
	- Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo	10	10
	- Máy móc, thiết bị khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, tổ chức, đơn vị	10	10
<b>4</b>	<b>Máy móc, thiết bị khác</b>	8	12,5
<b>Loại 3</b>	<b>Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm</b>		
	- Các loại súc vật	8	12,5
	- Cây lâu năm, vườn cây lâu năm, vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả	25	4
	- Thảm cỏ, thảm cây xanh, cây cảnh, vườn cây cảnh	8	12,5
<b>Loại 4</b>	<b>Trang thiết bị dễ hỏng, dễ vỡ</b>	<b>5</b>	<b>20</b>
<b>Loại 5</b>	<b>Tài sản cố định hữu hình khác</b>	<b>8</b>	<b>12,5</b>

**PHỤ LỤC II**  
**QUY ĐỊNH DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ TÍNH**  
**HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2019/QĐ-UBND ngày / /2019 của UBND tỉnh  
 Ninh Bình)

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
<b>Loại 1</b>	<b>Quyền tác giả và quyền liên quan đến tác giả</b>		
	- Tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học	25	4
	- Chương trình máy tính	5	20
	- Dữ liệu sưu tập	25	4
	- Quyền tác giả khác	25	4
<b>Loại 2</b>	<b>Quyền sở hữu công nghiệp</b>		
	- Bằng phát minh, sáng chế	25	4
	- Bản quyền phần mềm máy tính	25	4
	- Bằng độc quyền giải pháp hữu ích	25	4
	- Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp	25	4
	- Giấy đăng ký nhãn hiệu	25	4
	- Loại khác	25	4
<b>Loại 3</b>	<b>Quyền đối với cây trồng</b>		
	- Giống cây thân gỗ	25	4
	- Giống cây trồng khác	20	5
<b>Loại 4</b>	<b>Phần mềm ứng dụng</b>		
1	Nhóm Phần mềm hệ thống		
	- Hệ điều hành: Hệ điều hành máy chủ; hệ điều hành máy trạm/máy tính cá nhân để bàn; hệ điều hành dùng cho thiết bị di động cầm tay; hệ điều hành dùng cho thiết bị số khác	5	20

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
	- Phần mềm mạng: phần mềm quản trị mạng; phần mềm an ninh, mã hóa trên mạng; phần mềm máy chủ dịch vụ; phần mềm trung gian; phần mềm mạng khác	5	20
	- Phần mềm quản trị cơ sở dữ liệu: phần mềm quản trị cơ sở dữ liệu máy chủ; phần mềm quản trị cơ sở dữ liệu máy khách	5	20
	- Phần mềm nhúng	5	20
	- Phần mềm hệ thống khác	5	20
2	Nhóm Phần mềm ứng dụng		
	- Phần mềm ứng dụng cơ bản: phần mềm xử lý văn bản; phần mềm bảng tính; phần mềm ứng dụng đồ họa; phần mềm trình diễn; phần mềm tra cứu, tìm kiếm, từ điển; phần mềm ứng dụng cơ bản khác	5	20
	- Phần mềm ứng dụng đa ngành: phần mềm công thông tin điện tử; phần mềm kế toán; phần mềm quản trị dự án; phần mềm quản lý nhân sự, chấm công; phần mềm quản lý tài sản, kho; phần mềm quản trị, xử lý thông tin cho website; phần mềm ứng dụng đa ngành khác	5	20
	Phần mềm ứng dụng chuyên ngành		
	- Phần mềm ứng dụng dịch vụ công trực tuyến; phần mềm một cửa điện tử; phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc	5	20
	- Phần mềm dạy học; phần mềm quản lý đào tạo; phần mềm quản lý nghiệp vụ trường học	5	20
	- Phần mềm quản lý tài chính	5	20
	- Phần mềm hỗ trợ thiết kế công trình xây dựng; phần mềm quản lý quy hoạch; phần mềm quản lý thi công xây dựng	5	20
	- Phần mềm hội nghị, truyền hình trực tuyến; phần mềm xử lý ảnh	5	20

<b>STT</b>	<b>Danh mục</b>	<b>Thời gian sử dụng (năm)</b>	<b>Tỷ lệ hao mòn (%/năm)</b>
	- Phần mềm ứng dụng chuyên ngành khác	5	20
3	Nhóm Phần mềm công cụ		
	- Phần mềm ngôn ngữ lập trình	5	20
	- Phần mềm công cụ kiểm thử phần mềm	5	20
	- Phần mềm công cụ chương trình biên dịch	5	20
	- Phần mềm công cụ hỗ trợ chương trình phát triển phần mềm	5	20
	- Phần mềm công cụ khác	5	20
4	Nhóm Phần mềm tiện ích		
	- Phần mềm quản trị, quản trị từ xa	5	20
	- Phần mềm sao lưu, phục hồi dữ liệu	5	20
	- Phần mềm nhận dạng, xử lý dữ liệu số	5	20
	- Phần mềm an toàn thông tin, bảo mật	5	20
	- Phần mềm diệt virus	4	25
	- Phần mềm tiện ích khác	5	20
5	Phần mềm khác	5	20
<b>Loại 5</b>	<b>Tài sản cố định vô hình khác</b>	<b>5</b>	<b>20</b>

**PHỤ LỤC III**  
**QUY ĐỊNH DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2019/QĐ-UBND ngày / /2019 của UBND tỉnh  
Ninh Bình)

STT	Danh mục
<b>Loại 1</b>	<b>Lăng tẩm, di tích, danh thắng</b>
	- Lăng tẩm, di tích, danh thắng cấp quốc gia
	- Di tích, danh thắng cấp tỉnh
	- Di tích, danh thắng chưa được xếp hạng
<b>Loại 2</b>	<b>Cổ vật; Hiện vật trưng bày trong Bảo tàng, di tích</b>
	- Chất liệu bằng vàng
	- Chất liệu bằng bạc, đồng, kim loại quý
	- Chất liệu bằng gỗ, gốm, sứ
	- Chất liệu bằng đá
	- Chất liệu khác